

CHÍNH SÁCH GIA ĐÌNH VÌ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

NGUYỄN HỮU MINH^(*)

Phân loại ngành: Triết học-Chính trị học-Xã hội học

Tóm tắt: Bài viết phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn về chính sách gia đình trong mối quan hệ hữu cơ với mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam. Thông qua việc vận dụng lý thuyết hệ thống, tác giả nêu lên những biến đổi về cấu trúc và chức năng của gia đình Việt Nam dưới tác động kép từ quá trình chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Nghiên cứu chỉ ra rằng, dù hệ thống pháp lý đã có những bước tiến dài với dấu mốc là Chỉ thị số 06-CT/TW (2021) và Chiến lược phát triển gia đình đến năm 2030, thực tiễn thi hành chính sách gia đình vẫn bộc lộ nhiều “điểm nghẽn” như: sự chậm trễ của văn bản hướng dẫn, thiếu hụt dữ liệu bằng chứng và các chính sách hỗ trợ chuyên biệt về cân bằng công việc - gia đình hay an ninh mạng. Đồng thời, các rủi ro cấu trúc như bạo lực gia đình, mức sinh thấp và sự suy giảm tương tác gia đình trực tiếp đang đe dọa đến tính bền vững của nguồn nhân lực quốc gia. Từ đó, bài viết đề xuất bốn định hướng giải pháp mang tính chiến lược: hoàn thiện pháp luật gắn với chỉ số “Hạnh phúc gia đình”; xây dựng hệ thống dịch vụ xã hội hỗ trợ chuyển đổi số; phát huy vai trò gia đình trong bảo tồn văn hóa; và chuyên nghiệp hóa năng lực quản lý dựa trên dữ liệu quốc gia đồng bộ. Kết luận nhấn mạnh việc kiến tạo hệ thống chính sách gia đình đa tầng là điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước phồn vinh trong kỷ nguyên mới.

Từ khóa: An sinh xã hội; Chính sách gia đình; Chuyển đổi số; Hệ giá trị gia đình; Phát triển bền vững.

FAMILY POLICY FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOALS IN VIETNAM

Abstract: This paper analyzes the theoretical and practical foundations of family policy in its organic relationship with sustainable development goals in Vietnam. By applying Social Systems Theory, the author deeply analyzes the structural transformations and functional shifts of the Vietnamese family under the dual impact of digital transformation and international integration. The research indicates that while the legal framework has made significant strides-marked by Directive No. 06-CT/TW (2021) and the Strategy for Vietnamese Family Development through 2030-family policy implementation still encounters “bottlenecks”, such as delayed guiding documents, a lack of evidence-based data, and the absence of specialized support policies for work-family balance and cybersecurity. Furthermore, structural risks including domestic violence, low fertility rates, and the erosion of direct family interaction threaten the sustainability of the national

^(*) Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

human resource. From these findings, the paper proposes four strategic policy directions: perfecting legislation integrated with “family happiness” indicators; building a social service system to support digital transformation; promoting the family's role in cultural preservation; and professionalizing management capacity based on synchronized national data. The conclusion emphasizes that creating a multi-layered family policy system is a prerequisite for realizing the nation’s aspirations for prosperity in the new era.

Keywords: *Digital transformation; Family policy; Family value system; Social security; Sustainable development.*

Ngày nhận bài: 15/4/2026; Ngày gửi phản biện: 16/4/2026; Ngày sửa chữa: 26/5/2026; Ngày duyệt đăng bài: 08/6/2026.

Mở đầu

Phát triển bền vững không chỉ là câu chuyện của tăng trưởng kinh tế hay bảo vệ môi trường, mà cốt lõi nằm ở sự phát triển con người toàn diện - nơi gia đình đóng vai trò là “vốn xã hội” nền tảng. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm coi gia đình là “tế bào của xã hội”, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách quan trọng, tiêu biểu là Chỉ thị số 06-CT/TW (2021) của Ban Bí thư và Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030, nhằm hướng tới hệ giá trị: “No ảm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh”. Các chính sách từ Đại hội VI đến nay đã liên tục hoàn thiện theo hướng đa dạng hóa chức năng gia đình: từ một đơn vị sinh kế, bảo tồn văn hóa dần chuyển sang hạt nhân lưu giữ các chuẩn mực giá trị và tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ quốc gia (Dương Minh Huệ, 2024; Nguyễn Xuân Đại và Nguyễn Văn Toàn, 2024). Văn kiện Đại hội XIV đã nhấn mạnh văn hóa gia đình chính là nền tảng tinh thần và sức mạnh nội sinh. Sự giao thoa giữa các giá trị truyền thống (chung thủy, hiếu nghĩa) và hiện đại (bình đẳng, dân chủ) được xem là hệ thống bảo vệ kép giúp gia đình thích ứng với xã hội công nghiệp.

Mặc dù vậy, cho đến nay các chính sách an sinh chuyên biệt mang tính chủ động đón đầu bối cảnh mới, đặc biệt các mô hình chăm sóc người cao tuổi và trẻ em phù hợp trước áp lực chuyển đổi nhân khẩu học và sự thu hẹp của quy mô gia đình hạt nhân, vẫn còn thiếu vắng. Dù rằng nhiều tác giả đã cảnh báo rất đúng về nguy cơ “thế giới ảo” làm đảo lộn ứng xử hàng ngày và xói mòn tương tác trực tiếp nhưng các giải pháp đề xuất mới dừng lại ở mức độ tuyên truyền vĩ mô về “văn minh số” hay “đạo đức số” (Trần Thị Thanh Bình, 2026). Để chính sách gia đình thực sự trở thành bệ đỡ cho sự phát triển bền vững, cần phân tích sâu hơn những vấn đề biến đổi cấu trúc và chức năng gia đình nảy sinh trong kỷ nguyên số hóa.

Dựa trên việc phân tích và tổng hợp các tài liệu thứ cấp, các kết quả nghiên cứu đã công bố, bài viết nhằm đánh giá tính tương thích của hệ thống chính sách gia đình hiện nay với thực trạng biến đổi cấu trúc, chức năng gia đình và những rủi ro xã hội hiện hữu. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số định hướng chính sách mang tính chiến lược, đa tầng, dựa trên bằng chứng và ứng dụng công nghệ số, nhằm củng cố nền tảng gia đình, tạo động lực vững chắc cho sự nghiệp phát triển bền vững đất nước trong kỷ nguyên mới.

1. Cơ sở lý luận và phương pháp

1.1. Các khái niệm cơ bản

Chính sách gia đình

Theo Kamerman & Kahn (1978), chính sách gia đình bao gồm các hoạt động của chính phủ nhằm mục đích tác động trực tiếp đến gia đình hoặc các thành viên trong gia đình với tư cách là một bộ phận của đơn vị gia đình. Tại Việt Nam, chính sách gia đình được hiểu là hệ thống các quan điểm, chủ trương, quy định pháp luật và các chương trình hành động của Nhà nước nhằm hỗ trợ, bảo vệ và thúc đẩy sự phát triển của gia đình, đảm bảo gia đình thực hiện tốt các chức năng cơ bản.

Phát triển bền vững

Theo Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED), trình bày trong Báo cáo Brundtland (1987): “Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai.” Phát triển bền vững dựa trên 3 trụ cột: Kinh tế - Xã hội - Môi trường, trong đó, gia đình đóng vai trò trung tâm của trụ cột Xã hội. Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc với 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) đã khẳng định rằng: không thể đạt được các mục tiêu về giảm nghèo (SDG 1), giáo dục chất lượng (SDG 4) hay bình đẳng giới (SDG 5) nếu thiếu đi vai trò của chính sách gia đình.

1.2. Tiếp cận lý thuyết và phương pháp

Việc đánh giá tính tương thích của chính sách gia đình đối với những biến đổi của cấu trúc và chức năng gia đình dựa trên gợi ý từ lý thuyết hệ thống. Tiếp cận lý thuyết hệ thống (với những nền tảng ban đầu từ Parsons & Bales, 1955) nhìn nhận gia đình như một “hệ thống xã hội vi mô” đặt trong mối quan hệ tương tác với hệ thống vĩ mô. Vận dụng cách tiếp cận này trong bối cảnh đương đại, gia đình có hai đặc điểm vận hành cốt lõi:

(i) Tính chỉnh thể và liên kết: Gia đình là một hệ thống toàn vẹn, nơi hành vi hay sự biến đổi của một thành viên sẽ tạo phản ứng dây chuyền đến toàn bộ các thành viên khác. Do đó, chính sách gia đình vì mục tiêu phát triển bền vững không được phép chỉ tác động biệt lập vào cá nhân mà phải hướng tới môi trường sống của cả hộ gia đình.

(ii) Cơ chế cân bằng: Hệ thống gia đình luôn có xu hướng tự điều tiết để duy trì trạng thái ổn định. Dưới tác động mạnh mẽ của quá trình chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, trạng thái cân bằng truyền thống bị phá vỡ, đẩy hệ thống vào giai đoạn mất cân bằng tạm thời. Lúc này, chính sách gia đình đóng vai trò như một cơ chế điều tiết ngoại lực quan trọng, hỗ trợ hệ thống gia đình thiết lập một trạng thái cân bằng mới phù hợp với thời đại. Ví dụ: Khi chức năng giáo dục truyền thống bị thách thức bởi internet, chính sách phải cung cấp các công cụ hỗ trợ (giáo dục số, an toàn mạng) để hệ thống gia đình không bị tan rã.

Bài viết áp dụng phương pháp nghiên cứu hệ thống, tích hợp các tài liệu thứ cấp đa nguồn nhằm đánh giá toàn diện những biến đổi của gia đình Việt Nam. Cụ thể, nghiên cứu tiến hành rà soát, phân tích nội dung hệ thống văn bản chủ trương, chính sách và khung pháp lý cốt lõi về gia đình (tiêu biểu như Chỉ thị số 06-CT/TW, Chiến lược phát triển gia đình

đến năm 2030, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, v.v.). Khung chính sách này được đặt trong mối tương quan so sánh với hệ thống dữ liệu thực chứng quy mô lớn từ các cuộc điều tra quốc gia và nghiên cứu chuyên sâu đã công bố (bao gồm số liệu của Tổng cục Thống kê về biến động nhân khẩu học 1979-2024, Điều tra dân số giữa kỳ 2024, các khảo sát về sức khỏe tinh thần vị thành niên, và các phân tích thực nghiệm trước đây của chính tác giả). Việc kết hợp đồng bộ hai hệ thống dữ liệu này cho phép nhận diện khách quan các biến đổi sâu sắc về cấu trúc, chức năng của gia đình dưới tác động kép từ kỷ nguyên số và hội nhập, từ đó phát hiện các “điểm nghẽn” thực thi chính sách và đề xuất giải pháp chiến lược dựa trên bằng chứng khoa học.

2. Biến đổi cấu trúc và chức năng gia đình hiện đại trong bối cảnh mới

Bối cảnh hiện nay đang tạo ra những xung lực mới, vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với cấu trúc và chức năng gia đình truyền thống. Trước hết là vai trò của chuyển đổi số: Sự thâm nhập của không gian ảo vào đời sống thực. Chuyển đổi số đã tái cấu trúc lại không gian và thời gian tương tác trong gia đình. Thứ hai là tác động của hội nhập quốc tế: Sự giao thoa và biến đổi hệ giá trị. Hội nhập quốc tế không chỉ về lĩnh vực kinh tế mà còn là sự thẩm thấu các giá trị văn hóa toàn cầu. Đó là ảnh hưởng của chủ nghĩa cá nhân và tự do trong lựa chọn cuộc sống, sự chuyển dịch từ mô hình gia đình truyền thống (đề cao bốn phận, tôn ti) sang mô hình gia đình hiện đại (đề cao quyền cá nhân, sự bình đẳng và thỏa mãn tự thân). Dưới áp lực của chuyển đổi số và hội nhập quốc tế, thiết chế gia đình Việt Nam đang diễn ra những thay đổi sâu sắc, với tốc độ nhanh, tạo nên thực trạng đan xen giữa bảo lưu giá trị truyền thống và sự biến đổi để thích ứng với đời sống hiện đại.

2.1. Chuyển dịch cấu trúc: Từ hạt nhân hóa đến đa dạng hóa các mô hình cư trú

Quy mô gia đình Việt Nam đang thu hẹp nhanh chóng, từ 5,2 người (năm 1979) xuống còn 3,6 người vào năm 2024 (Tổng cục Thống kê, 1983; 2024). Đồng thời, cũng diễn ra sự chuyển dịch từ mô hình gia đình đa thế hệ sang gia đình hạt nhân. Xu hướng hạt nhân hóa mang lại ưu thế về sự linh hoạt và quyền tự chủ cá nhân, nhưng đồng thời cũng thúc đẩy quá trình “cá nhân hóa” với sự gia tăng mạnh mẽ của hộ độc thân (đạt 14,7% năm 2024). Sự tách biệt về không gian cư trú dẫn đến sự lỏng lẻo trong mạng lưới an sinh dựa trên huyết thống.

Cùng với những thay đổi trên là xu hướng tăng các cuộc ly hôn. Tỷ lệ ly hôn tăng gấp 7 lần trong 30 năm (2,1% năm 2019) (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2020). Dưới góc độ xã hội học, sự gia tăng ly hôn ở các gia đình trẻ gây ra sự đứt gãy trong quá trình xã hội hóa trẻ em, làm suy giảm sự gắn kết gia đình và tạo ra những hệ lụy về sức khỏe tâm thần cho thế hệ kế cận (Vũ Mạnh Lợi và Trần Nguyệt Minh Thu, 2021).

Bên cạnh đó, các mô hình “phi truyền thống” như gia đình đơn thân, gia đình không con, hoặc sống chung không kết hôn xuất hiện ngày càng phổ biến. Những hình thái này thường vấp phải sự phản kháng từ hệ giá trị cũ, tạo ra xung đột chuẩn mực và gây khó khăn cho việc thiết kế các chính sách an sinh vốn thường mặc định lấy hộ gia đình truyền thống làm đơn vị thụ hưởng gốc (Nguyễn Hữu Minh (chủ biên), 2021).

2.2. Thách thức nhân khẩu học và rủi ro đối với sự tái sản xuất xã hội

Gia đình Việt Nam đang đối mặt với áp lực kép từ mức sinh thấp và sự mất cân bằng giới tính. Mức sinh toàn quốc đã giảm xuống dưới mức thay thế (1,91 con/phụ nữ năm 2024) và đang trở thành rủi ro chiến lược đối với sự phát triển bền vững, đặc biệt tại các khu vực đô thị và vùng kinh tế trọng điểm. Một trong những nguyên nhân là sự thay đổi giá trị con cái. Con cái hiện nay được xem là đối tượng cần đầu tư lớn thay vì là “nguồn lao động” cho gia đình hay “bảo hiểm tuổi già” cho cha mẹ. Áp lực từ chi phí nuôi dạy, nhà ở và sự nghiệp tại các đô thị khiến các cặp vợ chồng trẻ trì hoãn sinh con và mức sinh giảm sâu (Tổng cục Thống kê, 2024). Trong khi đó, tỉ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh cao (111,5 bé trai/100 bé gái), đang đe dọa trực tiếp đến sự bền vững của cấu trúc dân số trong tương lai.

Nghịch lý là, dù phụ nữ tham gia lực lượng lao động với tỉ lệ cao (80%), nhưng khuôn mẫu giới truyền thống vẫn buộc họ gánh vác gánh nặng “kép”. Thời gian lao động nội trợ không lương của phụ nữ gấp 1,8 lần nam giới (Chính phủ, 2025). Sự chậm chạp thay đổi hành vi của nam giới trong chia sẻ việc nhà, những mâu thuẫn giữa khát vọng phát triển cá nhân và thiên chức truyền thống của phụ nữ, là nguyên nhân chính dẫn đến sự giảm sút chất lượng quan hệ vợ chồng, đe dọa trực tiếp đến cấu trúc dân số bền vững (Nguyễn Hữu Minh, 2021).

2.3. Sự suy giảm chức năng chăm sóc

Quá trình di cư và già hóa dân số nhanh chóng (chỉ số già hóa đạt 60,2% năm 2024) đang ảnh hưởng mạnh mẽ đến chức năng chăm sóc truyền thống.

Đối với người cao tuổi: Mô hình “trẻ cậy cha, già cậy con” đang bị lung lay dữ dội do dòng di cư mạnh mẽ, khiến người cao tuổi cảm thấy cô đơn ngay trong chính ngôi nhà của mình. Tỉ lệ người cao tuổi sống một mình tăng cao, đối mặt với khó khăn về tài chính và bệnh tật với khoảng 1/3 hộ có người cao tuổi thuộc diện nghèo và 15,9% tự đánh giá sức khỏe yếu. Việc không có sự chăm sóc thường xuyên từ con cái và tình trạng thiếu hụt các dịch vụ an sinh chuyên nghiệp, khiến nhiều người cao tuổi rơi vào tình trạng tổn thương sâu sắc (Ủy ban Quốc gia về Người cao tuổi Việt Nam và UNFPA, 2019; Giang Thanh Long, 2023).

Đối với trẻ em: Quá trình di cư tạo ra tình trạng trẻ em thiếu vắng sự chăm sóc trực tiếp của cha mẹ, dẫn đến những bất ổn tâm lý (Viện Khoa học Lao động và Xã hội, 2022). Việc giao khoán giáo dục con cho ông bà hoặc người giúp việc tạo ra những bất cập trong quá trình xã hội hóa trẻ em khi các kỹ năng chăm sóc của người thay thế không còn phù hợp với thời đại, đồng thời làm hạn chế khả năng giám sát con của cha mẹ. Tỉ lệ cha mẹ biết rõ bạn bè của con đã giảm mạnh từ 71,8% xuống 46,8% trong hơn một thập kỷ (Nguyễn Xuân Thắng, 2019), phản ánh tình trạng này.

2.4. Một số hệ lụy của công nghệ số

Sự phát triển của công nghệ tạo ra hiện tượng duy trì sự liên lạc liên tục nhưng thiếu các kết nối thực chất. Khi giao tiếp ảo thay thế sợi dây cảm xúc trực tiếp, sự gắn kết gia đình bị suy giảm, khiến các thành viên trở nên cô đơn trong chính không gian chung.

Trẻ em bị phó mặc cho các thiết bị thông minh, dẫn đến nguy cơ gặp các vấn đề sức khỏe tâm thần (chiếm 21,7% vị thành niên), trong khi chỉ có 5,1% phụ huynh nhận diện được các dấu hiệu bất ổn này ở con mình (Institute of Sociology et al., 2022). Trong kỷ nguyên số, cha mẹ không còn là nguồn tri thức duy nhất và do đó, uy tín của cha mẹ đối với con cái bị giảm sút. Thế hệ trẻ tiếp nhận giá trị từ không gian mạng, đề cao tính tự chủ cá nhân, dẫn đến xung đột khi cha mẹ cố gắng áp đặt tư duy cũ lên con cái.

Tóm lại, gia đình Việt Nam đang phải đối diện tình trạng mâu thuẫn giữa một bên là khát vọng tự do, bình đẳng và một bên là sự suy yếu các chức năng bảo vệ cốt lõi. Chính sách gia đình vì mục tiêu phát triển bền vững cần phải chuyển hướng mạnh mẽ: từ hỗ trợ cá nhân đơn lẻ sang củng cố gia đình như một thiết chế an sinh tự thân, đồng thời kiến tạo các không gian “thực” để bảo vệ các giá trị nhân văn trước làn sóng số hóa.

3. Chính sách gia đình ở Việt Nam: Hướng tới hệ giá trị phát triển bền vững

Nhận thức rõ tầm quan trọng của gia đình, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách về gia đình kể từ khi thành lập nước. Dấu mốc quan trọng nhất là sự ra đời của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959, xác lập bốn nguyên tắc cốt lõi: tự do tiến bộ, một vợ một chồng, nam nữ bình đẳng và bảo vệ quyền lợi phụ nữ, trẻ em. Giai đoạn 1986-2000 đánh dấu bước ngoặt trong việc hoàn thiện khung pháp lý về công tác gia đình thông qua Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 và năm 2000. Các bộ luật này nhấn mạnh gia đình là “tế bào của xã hội”, tái xác lập vị thế của gia đình từ đơn vị tiêu dùng thụ động sang một chủ thể kinh tế tự chủ và là động lực của sự phát triển.

Từ đầu thế kỷ XXI đến nay, chính sách gia đình tại Việt Nam đã có sự chuyển mình mạnh mẽ từ việc giải quyết các vấn đề mang tính sự vụ sang tư duy chiến lược, hệ thống. Gia đình không chỉ được nhìn nhận là “tế bào” mà còn là “động lực” của phát triển bền vững. Giai đoạn này đánh dấu sự ra đời của nhiều văn kiện quan trọng, đặc biệt là Chỉ thị số 06-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng năm 2021 và các định hướng trong văn kiện Đại hội XIV, xác lập hệ giá trị gia đình Việt Nam: “*No ảm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh*”. Điều đó thể hiện rõ ở một số nội dung dưới đây.

3.1. Chính sách về hôn nhân

Chính sách hôn nhân trong giai đoạn này tập trung vào việc hoàn thiện khung pháp lý để bảo vệ quyền tự do cá nhân và sự bền vững của mối quan hệ vợ chồng trong môi trường hiện đại. Sự ra đời của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là bước tiến lớn so với luật năm 2000, nhấn mạnh việc tôn trọng quyền con người, mở rộng quyền tự thỏa thuận về tài sản của vợ chồng (chế độ tài sản theo thỏa thuận), tạo sự linh hoạt và tự chủ cho các cá nhân khi bước vào hôn nhân. Hệ giá trị “Văn minh” được đưa vào để định hướng các cặp đôi hướng tới những nghi thức kết hôn tiết kiệm, văn hóa, loại bỏ các hủ tục lạc hậu.

3.2. Chính sách liên quan đến các quan hệ gia đình

Chỉ thị 06-CT/TW (2021) xác định công tác xây dựng gia đình là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của cả hệ thống chính trị. Đảng yêu cầu phải đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục về giá trị gia đình, xây dựng gia đình thực sự là tổ ấm của mỗi người. Theo Quyết định số 96/QĐ-TTg (2022), Nhà nước phê duyệt chương trình giáo dục

đạo đức, lối sống trong gia đình đến năm 2030. Trọng tâm là giáo dục các giá trị truyền thống như lòng hiếu thảo, sự thủy chung, tình yêu thương, đồng thời tiếp thu các giá trị hiện đại về bình đẳng và tôn trọng quyền cá nhân. Điều này nhằm đối phó với sự xâm nhập của lối sống thực dụng, ích kỷ. Sự ra đời của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 (thay thế luật 2007) là một minh chứng cho quyết tâm chính trị. Luật mới mở rộng các hành vi bạo lực (bao gồm bạo lực tinh thần, kinh tế) và tăng cường các biện pháp bảo vệ người bị hại theo hướng tiếp cận quyền con người.

Trong giai đoạn này, ly hôn không còn bị xem là một thất bại mang tính kỳ thị mà được nhìn nhận như một quyền tự do cá nhân khi mục đích hôn nhân không đạt được, nhưng Nhà nước tăng cường vai trò hòa giải và bảo vệ cá nhân yếu thế. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Bộ luật Tố tụng Dân sự tạo điều kiện thuận lợi hơn cho thủ tục thuận tình ly hôn, giúp giảm bớt căng thẳng cho các thành viên. Các chính sách cũng tiếp tục chú ý đến quyền lợi của trẻ em, nhấn mạnh “quyền của trẻ em được phát triển tốt nhất” khi cha mẹ ly hôn. Việc chỉ định người nuôi con và mức cấp dưỡng được giám sát chặt chẽ hơn. Chỉ thị 06-CT/TW (2021) nhấn mạnh việc tăng cường công tác hòa giải ở cơ sở để hạn chế tình trạng ly hôn do các mâu thuẫn nhất thời, hướng tới sự ổn định bền vững của cấu trúc xã hội.

3.3. An sinh xã hội và xây dựng Hệ giá trị gia đình

Văn kiện Đại hội XIII, XIV và Chỉ thị số 06-CT/TW (2021) của Ban Bí thư đánh dấu sự hoàn thiện về lý luận khi đặt “Gia đình” ở vị trí trung tâm của các chính sách phát triển, lấy mục tiêu xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh làm thước đo hiệu quả của các chính sách an sinh xã hội. Các chính sách cũng nhấn mạnh vai trò của gia đình trong việc nuôi dưỡng, giáo dục đạo đức và bảo tồn văn hóa dân tộc trước tác động của không gian mạng và hội nhập quốc tế. Đảng và Nhà nước cũng quan tâm tới hệ thống an sinh xã hội đa tầng. Nhà nước chuyển từ trợ cấp thụ động sang tạo cơ hội để gia đình tự lực vươn lên. Các chính sách về bảo hiểm y tế toàn dân, bảo hiểm xã hội tự nguyện giúp các gia đình vững vàng hơn trước các cú sốc (dịch bệnh, thiên tai), bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững (SDGs).

Việc nhấn mạnh thành tố mục tiêu “Văn minh” thể hiện tầm nhìn mới, đặt vấn đề gia đình trong bối cảnh kỷ nguyên số và quản trị xã hội hiện đại, đồng thời đề cao lối sống tuân thủ pháp luật, ứng xử văn hóa giữa các thế hệ và tinh thần trách nhiệm với cộng đồng.

3.4. Một số điểm nghẽn về chính sách gia đình đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững

Có thể nói giai đoạn từ năm 2001 đến nay đã đánh dấu bước chuyển rất cơ bản của chính sách gia đình Việt Nam, coi gia đình không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà là chủ thể của phát triển. Nhìn chung, hệ thống chính sách gia đình tại Việt Nam đã tạo khung hành lang pháp lý tương đối đầy đủ để điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản. Tuy nhiên, khi đặt trong bối cảnh phát triển bền vững và những biến đổi nhanh chóng của kỷ nguyên số, hệ thống này đang bộc lộ những điểm nghẽn về tính tương thích và sự thiếu hụt các chính sách hỗ trợ chuyên biệt.

Một số điểm nghẽn trong thực thi pháp luật và chính sách

(1) Sự chậm trễ của các văn bản hướng dẫn: Đây là điểm nghẽn dai dẳng trong lập pháp về gia đình. Các điều luật thường mang tính khung, cần các nghị định, thông tư hướng dẫn nhưng tiến độ ban hành thường rất chậm. Ví dụ, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình (2022) phải sau 01 năm mới có Nghị định 76/2023/NĐ-CP. Điều này tạo ra khoảng trống pháp lý, khiến các cơ quan thực thi ở cơ sở lúng túng trong việc xử lý các vi phạm cụ thể.

(2) Hạn chế về nguồn lực và đội ngũ cán bộ: Công tác quản lý nhà nước về gia đình đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt nhân sự chuyên trách và kinh phí. Các chính sách xây dựng gia đình bền vững thường không có mục kinh phí riêng biệt tại địa phương, phần lớn kinh phí được bố trí lồng ghép trong các chương trình, kế hoạch khác, dẫn đến tình trạng thiếu chủ động trong triển khai. Việc thiếu hụt nguồn lực tài chính công, sự chồng chéo chức năng phối hợp liên ngành (giữa văn hóa, y tế, nội vụ) vẫn là những khoảng trống chưa có giải pháp thỏa đáng. Cán bộ làm công tác gia đình ở cơ sở thường là kiêm nhiệm, thiếu kỹ năng và nhận thức chưa đầy đủ về các nội dung mới của pháp luật. Do vậy, việc triển khai các hoạt động liên quan đến công tác gia đình tại cơ sở còn nhiều hạn chế, chưa được thực hiện một cách toàn diện và đồng bộ (Nguyễn Hữu Minh (chủ biên), 2021; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2025).

(3) Thiếu hụt dữ liệu bằng chứng: Việc xây dựng chính sách gia đình dựa trên bằng chứng còn gặp khó khăn do thống kê về gia đình không được cập nhật đầy đủ và thiếu các cuộc điều tra quốc gia chuyên sâu, định kỳ về gia đình. Về báo cáo từ các địa phương, một tình trạng không hiếm xảy ra là gửi báo cáo muộn hoặc nội dung báo cáo chưa đầy đủ thông tin, số liệu theo yêu cầu (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2025).

Sự thiếu hụt các chính sách hỗ trợ chuyên biệt

Trong bối cảnh mới, hệ thống chính sách hiện hành bộc lộ sự thiếu tương thích khi chưa bao quát hết các nhu cầu mới phát sinh của gia đình hiện đại.

(1) Cân bằng giữa công việc và gia đình: Mặc dù Luật Dân số (2025) đã bắt đầu chú trọng đến việc điều chỉnh mức sinh và hỗ trợ các cặp vợ chồng nuôi con, nhưng các chính sách cụ thể thúc đẩy sự chia sẻ trách nhiệm giữa nam và nữ vẫn còn yếu. Hệ thống chính sách chưa có các quy định đủ mạnh về chế độ nghỉ phép linh hoạt cho cả cha và mẹ, hay hệ thống dịch vụ hỗ trợ gia đình như nhà trẻ, chăm sóc người cao tuổi chi phí hợp lý và chất lượng để giải phóng sức lao động cho thành viên gia đình.

(2) An ninh mạng và bảo vệ gia đình trên không gian số: Sự ra đời của Luật An ninh mạng (2025) đã bổ sung những quy định quan trọng về bảo vệ quyền riêng tư và an toàn thông tin. Tuy nhiên, sự tương thích giữa luật này với các vấn đề gia đình vẫn còn khoảng cách. Hiện nay, còn thiếu các chính sách hỗ trợ chuyên biệt nhằm giúp gia đình ứng phó với tình trạng trẻ em dành phần lớn thời gian với công nghệ số hay các rủi ro từ mạng xã hội. Việc giáo dục kỹ năng số cho cha mẹ để giám sát và bảo vệ con cái chưa được thể chế hóa thành các chương trình hỗ trợ chính thức. Các chế tài pháp lý và công cụ sàng lọc, can thiệp lâm sàng đối với bạo lực tinh thần (thao túng tâm lý, cô lập xã hội,

bạo lực ngôn từ), một hình thái bạo lực ẩn nhưng có sức phá hủy nghiêm trọng đến hạnh phúc của gia đình hiện đại, cũng còn là khoảng trống.

(3) An sinh xã hội theo cấp độ hộ gia đình: Theo Đặng Nguyên Anh (2018), các chính sách an sinh xã hội hiện nay vẫn thiên về tiếp cận cá nhân mà chưa xem xét hộ gia đình như một thiết chế an sinh tổng thể. Điều này đặc biệt hệ trọng khi Việt Nam đang bước vào giai đoạn già hóa dân số nhanh. Khi chức năng chăm sóc của gia đình suy yếu, việc thiếu các mô hình tài chính chăm sóc dài hạn, các trung tâm dưỡng lão công cộng cũng như dưỡng lão bán trú dựa vào cộng đồng, hoặc chính sách hỗ trợ gia đình chăm sóc người bệnh tại gia trở thành một lỗ hổng lớn (Nguyễn Hữu Minh và Lê Thúy Hằng, 2021).

Đánh giá chung, hệ thống chính sách hiện tại đã cố gắng quán triệt quan điểm của Đảng trong việc xây dựng gia đình “No ảm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh”. Tuy nhiên, tính tương thích với mục tiêu phát triển bền vững chưa cao do có một số điểm nghẽn trong thực thi chính sách và thiếu các chính sách hỗ trợ chuyên biệt.

4. Định hướng hoàn thiện chính sách gia đình Việt Nam vì mục tiêu phát triển bền vững trong giai đoạn mới

Những thách thức về cấu trúc và chức năng gia đình trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế đòi hỏi phải điều chỉnh chính sách gia đình. Chính sách gia đình không còn có thể đứng độc lập mà phải được tích hợp trong chiến lược phát triển tổng thể. Dưới đây là bốn định hướng giải pháp trọng tâm.

4.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật và lồng ghép mục tiêu gia đình vào chính sách phát triển kinh tế - xã hội

Đề gia đình thực sự là động lực của phát triển bền vững như tinh thần của Chỉ thị 06-CT/TW (2021) và văn kiện Đại hội XIV, hệ thống pháp luật cần bước ra khỏi những quy định khung mang tính định hướng để tiến tới những cơ chế thực thi cụ thể.

(1) Thẻ chế hóa chỉ số “Hạnh phúc gia đình” trong quản trị địa phương: Cần áp dụng bộ tiêu chí đo lường “Chỉ số Hạnh phúc gia đình” vào hệ thống báo cáo phát triển bền vững của các tỉnh, thành phố, trong đó bao gồm các nội dung thực chất như: tỉ lệ thời gian chia sẻ việc nhà giữa vợ và chồng, mức độ hài lòng về an sinh cho người già và trẻ em, và khả năng tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ gia đình. Điều này đòi hỏi các cấp chính quyền phải phân bổ ngân sách và nguồn lực cụ thể cho công tác gia đình, thay vì để mục này tồn tại dưới dạng “lồng ghép” nhưng thiếu kinh phí như hiện nay.

(2) Lồng ghép vấn đề gia đình vào quy hoạch phát triển kinh tế: Các chính sách kinh tế (như quy hoạch khu công nghiệp, chính sách thu hút FDI) phải đi kèm với điều kiện bắt buộc về hạ tầng xã hội cho gia đình. Các địa phương cần thực thi nghiêm túc các chính sách “cân bằng công việc - gia đình”, chẳng hạn như ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp có nhà trẻ nội bộ, hỗ trợ thời gian nghỉ phép linh hoạt cho cả nam giới và nữ giới khi con ốm hoặc chăm sóc cha mẹ già. Điều này giúp giải quyết tình trạng mức sinh thấp tại các đô thị lớn bằng cách giảm bớt “chi phí cơ hội” cho các cặp vợ chồng trẻ.

(3) Hoàn thiện tính đồng bộ của pháp luật gia đình: Cần khắc phục ngay “điểm nghẽn” chậm ban hành văn bản hướng dẫn thi hành.

4.2. Xây dựng hệ thống dịch vụ xã hội hỗ trợ gia đình thích ứng với chuyển đổi số

Quá trình chuyển đổi số quốc gia và hội nhập quốc tế đặt gia đình Việt Nam trước những thách thức về sự mở rộng của không gian ảo và sự suy yếu tương tác thực. Điều này đòi hỏi phải xây dựng một hệ thống dịch vụ xã hội số hóa để hỗ trợ gia đình.

(1) Phát triển nền tảng giáo dục số và năng lực số cho gia đình: Để xóa bỏ khoảng cách thế hệ và giảm thiểu rủi ro từ mạng xã hội, Nhà nước cần đầu tư xây dựng các nền tảng học tập trực tuyến dành riêng cho các bậc cha mẹ. Các chương trình này cần tập trung vào: (i) Kỹ năng giáo dục con cái trong môi trường số; (ii) Cách thức nhận diện và phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ em trên không gian mạng; (iii) Kiến thức về sức khỏe tinh thần. Việc số hóa các nội dung giáo dục đạo đức, lối sống theo Quyết định 96/QĐ-TTg (2022) sẽ giúp các giá trị truyền thống tiếp cận gần hơn với thế hệ trẻ, biến công nghệ từ tác nhân gây chia rẽ thành công cụ kết nối các thành viên.

(2) Chuyên nghiệp hóa hệ thống dịch vụ chăm sóc xã hội: Thách thức từ già hóa dân số và việc phụ nữ phải gánh vác những công việc “không lương” đòi hỏi phải hình thành thị trường dịch vụ chăm sóc chuyên nghiệp. Chính sách cần khuyến khích xã hội hóa các trung tâm dưỡng lão đa tầng (từ cộng đồng đến chuyên sâu) và dịch vụ chăm sóc trẻ em chất lượng cao. Khi các dịch vụ này trở nên phổ biến và được kiểm soát chất lượng bởi Nhà nước, gánh nặng chăm sóc sẽ được chuyển dịch từ phụ nữ sang xã hội, giúp phụ nữ có điều kiện tái tạo năng lực sáng tạo và tham gia bình đẳng vào thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Đặc biệt, cần xây dựng cơ chế bảo vệ quyền lợi cho các hình thái gia đình mới (gia đình đơn thân, gia đình không con) trong hệ thống an sinh xã hội để đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau trong tiến trình phát triển.

(3) Xây dựng mạng lưới hỗ trợ gia đình trên không gian số: Thiết lập các ứng dụng (Apps) kết nối trực tiếp giữa gia đình với các cơ quan bảo vệ pháp luật, tư vấn tâm lý và hỗ trợ y tế. Các mô hình “địa chỉ tin cậy” truyền thống cần được nâng cấp thành các “địa chỉ tin cậy số” để nạn nhân của bạo lực gia đình có thể phát tín hiệu cứu trợ khẩn cấp.

4.3. Phát huy vai trò của gia đình trong việc bảo tồn giá trị văn hóa và hội nhập quốc tế

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và sự bùng nổ của các nền tảng xuyên biên giới, cần thiết phải **xây dựng cơ chế hỗ trợ gia đình trong việc định hướng văn hóa cho thế hệ trẻ**. Nhà nước cần hỗ trợ gia đình hình thành “bộ lọc văn hóa” cho trẻ em thông qua các chương trình giáo dục về các giá trị cốt lõi của hệ giá trị gia đình Việt Nam (no ảm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh). Khuyến khích các mô hình hỗ trợ kỹ năng số cho cha mẹ để họ cùng con cái phê phán các trào lưu độc hại, lệch chuẩn trên Internet. Các chính sách văn hóa cần chú trọng việc số hóa các kho tàng di sản gia đình, dòng họ, tạo điều kiện cho thế hệ trẻ tiếp cận lịch sử gia đình qua các hình thức hiện đại (bảo tàng số, phả đồ số), từ đó củng cố lòng tự hào dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa.

4.4. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về công tác gia đình

Để khắc phục các điểm nghẽn về thực thi và sự thiếu hụt dữ liệu bằng chứng, quản lý nhà nước về gia đình trong giai đoạn mới phải dựa trên nền tảng công nghệ số và cơ chế phối hợp đa ngành thực chất.

(1) Xây dựng Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia đồng bộ về gia đình: Đây là giải pháp đột phá để chuyển đổi phương thức quản lý từ “kinh nghiệm” sang “dựa trên dữ liệu”. Cần tích hợp dữ liệu về gia đình vào cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để hình thành một bức tranh toàn diện về thực trạng hộ gia đình (quy mô, cấu trúc, tình trạng kinh tế, mức độ tiếp cận dịch vụ xã hội). Hệ thống này cho phép các nhà hoạch định chính sách phân tích các biến động nhân khẩu học và xã hội học theo thời gian thực, từ đó đưa ra các gói hỗ trợ chuyên biệt và kịp thời cho các nhóm gia đình yếu thế, gia đình di cư hay gia đình đang gặp rủi ro bạo lực.

(2) Tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành thực chất và bền vững: Gia đình là thiết chế đa chức năng, do đó công tác gia đình không thể “khoán trắng” cho ngành Văn hóa mà cần sự vào cuộc đồng bộ của các bộ, ngành liên quan (Y tế, Giáo dục, Nội vụ, Công an). Đồng thời, cần kiện toàn đội ngũ cán bộ làm công tác gia đình theo hướng chuyên nghiệp hóa, có kỹ năng về công tác xã hội và công nghệ thông tin, đảm bảo đưa chính sách đi sâu vào thực tiễn đời sống.

(3) Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về gia đình: Nhà nước cần tổ chức các cuộc điều tra quốc gia định kỳ về gia đình để có luận cứ khoa học phục vụ việc sửa đổi, bổ sung các đạo luật, chính sách liên quan. Cần sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để phân tích, dự báo các nhóm gia đình có nguy cơ tổn thương cao (như hộ người già sống độc thân, hộ di cư), từ đó đưa ra các can thiệp an sinh chính xác và kịp thời.

Bốn định hướng giải pháp nêu trên hình thành một khung khổ chính sách gia đình hiện đại, lấy con người làm trung tâm và công nghệ làm công cụ. Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và hệ thống dịch vụ xã hội số, phát huy các giá trị văn hóa và nâng cao năng lực quản lý sẽ là nền tảng vững chắc để gia đình Việt Nam vượt qua các thách thức của thời đại số, đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia.

Kết luận

Hiện nay, gia đình Việt Nam đang trong trạng thái “**quá độ**” **đầy mâu thuẫn**: vừa tiếp nhận các giá trị dân chủ, bình đẳng của kỷ nguyên số, vừa đối mặt với sự suy yếu các chức năng cơ bản như giáo dục và chăm sóc trước những áp lực kinh tế - xã hội mới. Các vấn đề như suy giảm tương tác thế hệ và mức sinh thấp tại đô thị không còn là thách thức riêng lẻ, mà là những rủi ro đe dọa trực tiếp đến tính bền vững của nguồn nhân lực quốc gia. Khoảng cách tồn tại giữa văn bản về chính sách gia đình và sự thực thi, cũng như việc thiếu hụt các cơ chế hỗ trợ chuyên biệt về cân bằng công việc - cuộc sống và an ninh mạng cho gia đình hiện là những “điểm nghẽn” chiến lược cần ưu tiên tháo gỡ.

Để chính sách gia đình trở thành trụ cột của chiến lược phát triển bền vững, việc hoàn thiện trong giai đoạn tới cần dựa trên cách tiếp cận đa ngành và dựa trên bằng chứng khoa học, đồng thời cần chuyển dịch tư duy từ quản lý hành chính thuần túy sang xây dựng hệ thống dịch vụ hỗ trợ đa ngành. Các giải pháp trọng tâm nêu trên nhằm xây dựng một hệ thống chính sách nhân văn, hiện đại và thích ứng linh hoạt sẽ là nền tảng vững chắc để bảo vệ cá nhân trước những biến động thời đại, đồng thời gìn giữ bản sắc dân tộc trong kỷ nguyên mới.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Bí thư Trung ương Đảng. (24/6/2021). *Chỉ thị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới* (Số: 06-CT/TW).
2. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương. (2020). *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019*. Nxb. Thống kê.
3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. (10/11/2025). *Báo cáo Sơ kết việc thực hiện Quyết định số 2074/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới* (Số: 487/BC-BVHTTDL).
4. Chính phủ. (03/5/2025). *Báo cáo về Bổ sung, cập nhật thông tin cho báo cáo số 102/BC-CP ngày 15/02/2025 của Chính phủ về thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2024* (Số: 300/BC-CP).
5. Dương Minh Huệ. (2024). Vận dụng quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về gia đình trong xây dựng chính sách gia đình hiện nay. *Tạp chí Cộng sản*. https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/1009302/view_content
6. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật. Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2026). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật. Hà Nội.
8. Đặng Nguyên Anh. (2018). Sự thiếu hụt chính sách an sinh xã hội cho các gia đình ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 4, 28-39.
9. Giang Thanh Long. (11/8/2023). Già hóa dân số, người cao tuổi và an sinh xã hội ở Việt Nam: thực trạng, dự báo và một số vấn đề chính sách. Trình bày tại Tọa đàm khoa học *Nghiên cứu người cao tuổi và những vấn đề đặt ra hiện nay*. Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.
10. Institute of Sociology, University of Queensland, and Johns Hopkins Bloomberg School of Public Health. (2022). *Viet Nam Adolescent Mental Health Survey: Main Findings*. Hanoi, Vietnam: Social Sciences Publishing House.
11. Kamerman, S. B., & Kahn, A. J. (Eds.). (1978). *Family policy: Government and families in fourteen countries*. Columbia University Press.
12. Nguyễn Hữu Minh (chủ biên). (2021). *Kết hôn và trải nghiệm hôn nhân ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
13. Nguyễn Hữu Minh và Lê Thúy Hằng. (2021). Vai trò của tổ chức xã hội trong thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với người cao tuổi ở Việt Nam. Trong sách: Detlef Briesen và Phạm Quang Minh (chủ biên). *Báo cáo Quốc gia Việt Nam: Việt Nam với tư cách là một xã hội già hóa*. Số 1/2020, 69-82 (tiếng Anh) và 197-212 (tiếng Việt). Nxb. Thanh niên, Hà Nội.

14. Nguyễn Xuân Đại và Nguyễn Văn Toàn. (2024). Quan điểm cơ bản của Đảng về các nhiệm vụ, giải pháp xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. *Tạp chí Quản lý nhà nước*. <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/10/03/quan-diem-co-ban-cua-dang-ve-cac-nhiem-vu-giai-phap-xay-dung-gia-dinh-viet-nam-trong-thoi-ky-doi-moi/>
15. Nguyễn Xuân Thắng. (2019). Xu hướng biến đổi của đặc điểm gia đình Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế. Đề tài khoa học cấp Bộ thuộc Chương trình trọng điểm cấp Bộ *Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về gia đình thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế*.
16. Parsons, T., & Bales, R. F. (1955). *Family, socialization and interaction process*. Free Press.
17. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2014). *Luật Hôn nhân và Gia đình*. Nxb. Chính trị quốc gia.
18. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (01/7/2023). *Luật phòng, chống bạo lực gia đình* (Số: 13/2022/QH15).
19. Thủ tướng Chính phủ. (30/12/2021). *Quyết định Phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030* (Số: 2238/QĐ-TTg).
20. Thủ tướng Chính phủ. (19/01/2022). *Quyết định Phê duyệt Chương trình giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình đến năm 2030* (Số: 96/QĐ-TTg).
21. Tổng cục Thống kê. (1983). *Kết quả Tổng điều tra dân số năm 1979*. Nhà in Tiền bộ. Hà Nội.
22. Tổng cục Thống kê. (2024). *Kết quả chủ yếu điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ 01/4/2024*. Nxb. Thống kê, Hà Nội.
23. Trần Thị Thanh Bình. (2026). Xây dựng hệ giá trị gia đình Việt Nam thích ứng với bối cảnh hội nhập quốc tế theo Văn kiện Đại hội XIV của Đảng. *Tạp chí Cộng sản*. https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/1238202/xay-dung-he-gia-tri-gia-dinh-viet-nam-thich-ung-voi-boi-can-hoi-nhap-quoc-te-theo-van-kien-dai-hoi-xiv-cua-dang.aspx
24. Ủy ban Quốc gia về Người cao tuổi Việt Nam và UNFPA. (2019). *Hướng tới chính sách quốc gia toàn diện thích ứng với già hóa dân số ở Việt Nam*.
25. Viện Khoa học Lao động và Xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội). (2022). *Tác động xã hội của di cư lao động đến người ở lại: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Thanh Hóa*. Hà Nội.
26. Vũ Mạnh Lợi và Trần Nguyệt Minh Thu. (2021). *Vấn đề ly hôn trong xã hội Việt Nam hiện đại* (Sách chuyên khảo). Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
27. World Commission on Environment and Development. (1987). *Our common future*. Oxford University Press.